

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51,120,832,378	60,795,899,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,829,423,612	12,230,497,385
1. Tiền	111	V.1	4,829,423,612	8,330,497,385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,255,099,000	11,900,131,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	11,257,306,070	12,100,410,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2,207,070)	(200,278,800)
III. Các khoản phải thu	130		19,440,123,798	30,912,675,159
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.1	19,212,232,931	29,348,280,773
2. Trả trước cho người bán	132	VII.2	227,890,867	1,564,394,386
3. Phải thu nội bộ	134			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	135			
IV. Hàng tồn kho	140		12,076,869,981	4,003,928,505
1. Hàng tồn kho	141	V.4	12,076,869,981	4,003,928,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,519,315,987	1,748,666,604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		648,910,238	464,321,631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,126,887,797	804,169,472
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		119,868,896	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		623,649,056	480,175,501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		211,771,945,520	213,454,138,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		190,504,556,847	197,760,735,636
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	190,504,496,841	197,758,695,630
- Nguyên giá	222		216,831,986,551	216,831,986,551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,327,489,710)	(19,073,290,921)
2. TSCĐ vô hình	227		60,006	2,040,006
- Nguyên giá	228		12,000,000	12,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,939,994)	(9,959,994)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,267,388,673	15,693,402,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	21,267,388,673	15,693,402,378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262,892,777,898	274,250,037,167

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		154,042,641,298	164,271,039,489
I. Nợ ngắn hạn	310		37,727,188,105	49,725,039,489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		18,318,000,000	28,636,000,000

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

2. Phải trả người bán	312	VII.3	19,631,269,742	20,588,439,062
3. Người mua trả tiền trước	313			67,639,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7		241,589,795
5. Phải trả người lao động	315		8,475,500	
6. Chi phí phải trả	316		(289,126,022)	10,113,187
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319			24,897,760
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		58,568,885	156,360,685
II. Nợ dài hạn	330		116,315,453,193	114,546,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.8	114,546,000,000	114,546,000,000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	335		1,769,453,193	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		109,757,483,902	112,760,383,111
I. Vốn chủ sở hữu	410		109,757,483,902	112,760,383,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.9	110,071,832,230	110,071,832,230
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			(77,597,013)
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,327,386,833	543,677,253
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		317,953,549	112,595,864
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		158,976,774	56,297,932
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		(2,118,665,484)	2,053,576,845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 300)	440		263,800,125,200	277,031,422,600

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Trang

Bùi Sỹ Ân

Nguyễn Thái Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Tầng 2 Tòa nhà Thời trang - KĐT Trung Hòa Nhân Chính - HN

Tel: (84 4) 35562997 Fax: (84 4) 35562998

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,735,230,823	35,008,504,954	54,502,632,349	66,873,597,777
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		32,735,230,823	35,008,504,954	54,502,632,349	66,873,597,777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29,456,173,631	32,319,449,563	45,184,971,448	50,133,415,377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,279,057,192	2,689,055,391	9,317,660,901	16,740,182,400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,306,588,411	1,629,179,316	1,914,528,615	1,053,751,737
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,094,370,679	4,541,621,466	9,376,036,456	7,878,988,199
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,039,306,611</i>	<i>4,348,220,755</i>	<i>9,320,972,388</i>	<i>8,056,660,628</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VII.4	198,912,328	3,420,357,887	2,443,758,853	14,149,462,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	2,020,629,203	1,086,773,312	3,198,334,992	2,210,507,592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,728,266,607)	(4,730,517,958)	(3,785,940,785)	(6,445,024,074)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	410,135,082	5,471,630,880	845,844,562	9,096,291,850
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		410,135,082	5,471,630,880	845,844,562	9,096,291,850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,318,131,525)	741,112,922	(2,940,096,223)	2,651,267,776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5		185,278,231		662,816,944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,318,131,525)	555,834,692	(2,940,096,223)	1,988,450,832
18. Lãi/Lỗ trên cổ phiếu	70	VI.6	(222)	53	(281)	190

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Trang

Bùi Sỹ Ân

Nguyễn Thái Hà

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(2,940,096,223)	2,651,267,776
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7,256,178,789	8,685,777,510
- Các khoản dự phòng	03	1,571,381,463	(504,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,859,464,547)	1,053,751,737
- Chi phí lãi vay	06	9,320,972,388	8,056,660,628
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,348,971,870	19,893,397,651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,760,528,716	(28,923,056,572)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,072,941,476)	(1,415,560,174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,241,593,154)	2,081,751,790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,131,129,526)	(4,024,942,720)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9,320,972,388)	(8,056,660,628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(340,466,430)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(208,976,684)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,002,397,612	(20,654,047,337)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(527,550,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,271,425,000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,426,679,800
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,914,528,615	1,053,751,737
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,914,528,615	(7,318,543,463)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,000,000,000
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	6,000,000,000	
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,318,000,000)	(546,000,000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,318,000,000)	19,454,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7,401,073,773)	(8,518,590,800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,230,497,385	13,442,904,076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4,829,423,612	4,924,313,276

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Trang

Bùi Sỹ Ân

Nguyễn Thái Hà

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,801,843,013	1,881,782,746
Tiền gửi ngân hàng	6,528,654,372	2,947,640,866
Các khoản tương đương tiền	3,900,000,000	
Tổng cộng	12,230,497,385	4,829,423,612

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2,100,410,300	1,257,306,070
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(200,278,800)	(2,207,070)
Tổng cộng	11,900,131,500	11,255,099,000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Lãi từ hoạt động uỷ thác vốn	673,200,333	455,000,000
Tiền thưởng hỗ trợ tiêu thụ xi măng	1,990,185,100	452,347,302
Các khoản phải thu khác	118,000,000	
Tổng cộng	2,781,385,433	907,347,302

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Hàng mua đi đường	352,553,727	479,734,084
Nguyên liệu, vật liệu	3,651,374,778	9,268,332,310
Tổng cộng	4,003,928,505	9,748,066,394

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Giá trị thương hiệu VINACONEX	9,000,000,000	8,750,000,000
Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex lines	6,629,837,202	12,132,496,084
Dụng cụ hành chính	63,234,749	238,068,375
Chi phí triển khai mua tàu	330,427	
Cuối kỳ	15,693,402,378	21,120,564,459

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày 01/01/2011	216,744,654,426	87,332,125	216,831,986,551
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	216,744,654,426	87,332,125	216,831,986,551
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Tại ngày 01/01/2011	19,025,988,343	47,302,578	19,073,290,921
- Khấu hao trong kỳ	7,246,726,023	7,472,766	7,254,198,789
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	26,272,714,366	54,775,344	26,327,489,710
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 31/12/2010	197,718,666,083	40,029,547	197,758,695,630
- Tại ngày 30/06/2011	190,471,940,060	32,556,781	190,504,496,841

7 Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2010
 VND

30/6/2011
 VND

Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel	28,636,000,000	25,772,000,000
Ngân hàng Quân Đội		4,000,000,000

8 Vay và nợ dài hạn

31/12/2010
 VND

30/6/2011
 VND

Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	114,546,000,000	114,546,000,000
	-	
Tổng cộng	114,546,000,000	114,546,000,000

9 Vốn chủ sở hữu

10.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011
(tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư ngày 01/01/2011	110,071,832,230	2,053,576,845
Tăng vốn trong năm	-	-
Lãi trong kỳ	-	(2,940,096,223)
Trích lập các quỹ	-	(1,232,146,106)
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/6/2011	110,071,832,230	(2,118,665,484)

10.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Vốn đã góp đến 31/03/2011 VND	Vốn góp theo Đăng ký KD VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Công TNHH Vĩnh Phước	10,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	5,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	55,071,832,230	110,000,000,000
Cổ đông khác	20,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng	110,071,832,230	200,000,000,000

10.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2010 Cổ phiếu	30/6/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	11,007,183	11,007,183
Cổ phiếu phổ thông:	11,007,183	11,007,183
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

10.4 Trích lập các quỹ và chi trả cổ tức

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	783,709,580
Trích quỹ dự phòng tài chính	205,357,685

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011
(tiếp theo)

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	
Trích lập quỹ khác bổ sung vốn điều lệ	102,678,842
Trích thù lao HĐQT, BKS	140,399,999
	<u>1,232,146,106</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND
Doanh thu phân phối xi măng	23,399,187,727
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	23,733,820,856
Doanh thu khác	7,369,623,766
Tổng cộng	<u>54,502,632,349</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND
Giá vốn xi măng	21,566,644,791
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	16,222,209,162
Giá vốn khác	7,396,117,495
Tổng cộng	<u>45,184,971,448</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi	126,132,693
Chênh lệch tỉ giá	214,966,321
Lãi ủy thác, đầu tư chứng khoán	1,573,429,601
Tổng cộng	<u>1,914,528,615</u>

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND
Lãi vay dài hạn	9,320,972,388
Chi phí đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác	55,064,068

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011
(tiếp theo)

Tổng cộng **9,376,036,456**

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIMECO	12,495,998,228	6,209,294,228
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2,460,829,150	2,460,829,150
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	272,828,400	272,828,400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	5,288,364,923	5,675,990,123
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	6,280,017,410	4,583,061,010
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	272,342,500	
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	106,777,520	10,230,020
Cty CP xi măng Cẩm Phả- CN Phía Nam		274,196,080
Tổng cộng	27,177,158,131	19,486,429,011

2. Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	67,639,000	
	67,639,000	-

3. Phải trả người bán

	31/12/2010	30/6/2011
	VND	VND
Tổng Cty CP XNK & XD Việt Nam	1,263,785,093	1,263,785,093
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	17,682,369,095	14,051,302,116
Tổng cộng	18,946,154,188	15,315,087,209

4. Doanh thu

	Năm 2010	Quý II/2011
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả - Chi Nhánh phía Nam	18,597,703,278	7,542,275,730
Công ty CP Xây dựng số 21	14,883,120,273	2,917,566,773
Công ty CP xây dựng số 3	6,876,842,455	1,532,899,618

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP xây dựng số 6	156,552,273	
Công ty CP VIMECO	27,617,243,636	4,144,239,245
Thu nhập khác - Thuởng, hỗ trợ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13,668,444,150	11,506,082
Mua hàng hoá dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	47,971,327,545	4,328,573,825
Chi phí lãi vay		
Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel	15,185,704,312	4,835,976,055

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Trang

Bùi Sỹ Ân

Nguyễn Thái Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Vốn điều lệ: **200.000.000.000** VND (Hai trăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: **10.000** VND

Số cổ phần đã đăng ký mua: **16.000.000** CP

Các Cổ đông sáng lập của Công ty:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam Đại diện: Trịnh Hoàng Duy Hoàng Anh Tuấn Nguyễn Thái Hà	Tòa nhà Vinaconex, khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Số 482, phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số 156, tổ 34 Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. R1 Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông, Hà Nội.	12.000.000
2	NH Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Đại diện: Phạm Như Hà	Nhà số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội Số 17, ngõ 93 Tô Vĩnh Diện, quận Thanh Xuân, Hà Nội	1.000.000
3.	Công ty TNHH Vĩnh Phước Đại diện: Nguyễn Kim Phụng	Số 3, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 95 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam Đại diện: Phan Huy Chí	Tầng 3,4 tòa nhà Vinaplast, 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Số 168, tổ 94 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội	1.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Trụ sở Công ty: tầng 2 Tòa nhà Thời trang - KĐT Trung hòa Nhân chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84 4) 35562997

Fax: (84 4) 35562998

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán Eana. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2011

bình quan trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền JPY, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái nên Công ty quy đổi qua USD là ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam để quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ JPY được quy đổi sang USD, sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	8 - 12
- Dụng cụ quản lý	3 - 4

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ Vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy tính	3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và khoản ủy thác vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày ủy thác.

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm các chứng khoán của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam(VCG), Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (VC6), Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC).

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, gồm các loại chi phí:

- Chi phí Dự án mua mới tàu chở Clinker,
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;
- Chi phí cải tạo văn phòng
- Giá trị thương hiệu Vinaconex.
- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận tải, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác sử dụng vốn.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Thông báo chia cổ tức (hoặc tạm ứng cổ tức), phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2011

Thu nhập từ việc nhận tiền hỗ trợ vận chuyển và tiêu thụ xi măng được ghi nhận căn cứ vào thông báo của nhà cung cấp cho tháng kế tiếp. Riêng tiền hỗ trợ vận chuyển và tiêu thụ xi măng của tháng 12 và thường cả năm 2009 bổ sung được ghi nhận trên bảng tính và đối chiếu với Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.

7. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

8.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

8.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng xi măng, 10% đối với dịch vụ vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.